

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn - Trái phiếu chính phủ (chỉ tiết danh mục trái phiếu chính phủ bị giảm giá/rủi ro) - Trái phiếu công ty (chỉ tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro) - Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm) - Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)					
III. Đầu tư góp vốn - Đầu tư vào công ty con (chỉ tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ) - Vốn góp liên doanh, liên kết (chỉ tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
IV. Đầu tư tài chính khác			900,000,000	900,000,000	

- Lý do thay đổi giá trị hợp lý:

- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm sổ, thế chấp cho các khoản nợ:

- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo:

+ Giá trị ghi sổ

+ Thời hạn

+ Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo

5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị DCQL	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm		18,650,879,480		2,403,319,000		21,054,198,480
Số tăng trong năm		41,409,114		-		41,409,114
- Mua trong năm		41,409,114				41,409,114
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong năm		120,846,872		-		120,846,872
- Thanh lý, nhượng		120,846,872				120,846,872
- Chuyển nhượng						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		18,571,441,722		2,403,319,000		20,974,760,722
Giá trị hao mòn lũy						
Số dư đầu năm		9,352,366,750		1,478,582,179		10,830,948,929
Số tăng trong năm		4,658,354,083		137,320,332		4,795,674,415
- Khấu hao trong kỳ		666,830,172		137,320,332		804,150,504
- Tăng khác		3,991,523,911				3,991,523,911
Số giảm trong năm		475,938,308		-		475,938,308
- Chuyển sang BĐS						
- Thanh lý, nhượng		120,846,872				120,846,872
- Giảm khác		355,091,436				355,091,436
Số dư cuối kỳ		13,534,782,525		1,615,902,511		15,150,685,036
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		9,298,512,730		924,736,821		10,223,249,551
Tại ngày cuối kỳ		5,036,659,197		787,416,489		5,824,075,686

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền sáng chế	Phần mềm tin học	TSVĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm				11,360,980,180		11,360,980,180
Số tăng trong năm				-		-
- Mua trong năm						-
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong năm				-		-
- Chuyển sang BĐS						-
- Thanh lý, nhượng						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ				11,360,980,180		11,360,980,180
Giá trị hao mòn lũy						
Số dư đầu năm				10,320,187,640		10,320,187,640
Số tăng trong năm				1,155,552,268		1,155,552,268
- Khấu hao trong kỳ				1,155,552,268		1,155,552,268
- Tăng khác						-
Số giảm trong năm						3,991,523,911
- Chuyển sang BĐS						-
- Thanh lý, nhượng						-
- Giảm khác				3,991,523,911		3,991,523,911
Số dư cuối kỳ				11,475,739,908		7,484,215,997
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm				1,040,792,540		1,040,792,540
Tại ngày cuối kỳ				(114,759,728)		3,876,764,183

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	216,956,599	224,860,313
- Chi phí thuê nhà chờ phân bổ		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	216,956,599	224,860,313

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	13,635	22,692,803
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	374,923,305	103,407,135
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	5,406,961	4,688,868
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	380,343,901	130,788,806

9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu	6,992,867,958
- Tiền nộp bổ sung	
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ	
Cộng	6,992,867,958

Đơn vị tính: VND

10. Các khoản phải thu

Chi tiêu	Số đầu năm			Số PS trong năm			Số cuối kỳ			Số dự phòng
	Trong hạn	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Trong hạn	Số quá hạn	Số khó đòi		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1. Phải thu của khách hàng	193,442,805,739		8,195,810,904	538,916,710,213	548,001,385,081	184,358,130,871		8,167,370,904	7,527,002,297	
- Công ty TNHH TM DV và ĐT Quốc tế Việt Nam	128,500,000,000			-	-	128,500,000,000				
- Các đối tượng khác	64,942,805,739		8,195,810,904	538,916,710,213	548,001,385,081	55,858,130,871		8,167,370,904	7,527,002,297	
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	62,575,402,655		2,321,886,759	427,546,888,426	413,001,167,205	77,121,123,876		2,321,886,768	2,321,830,768	
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-					-				
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	62,364,272,255		2,321,886,759	427,425,507,426	412,827,487,205	76,962,292,476		2,321,886,768	2,321,830,768	
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	211,130,400			121,381,000	173,680,000	158,831,400				
3. Thuế GTGT được khấu trừ	1,562,134			238,644,931	238,268,781	1,938,284				
4. Phải thu nội bộ	-					-				
5. Phải thu khác	21,848,159,756			650,714,972,620	642,442,671,148	30,120,461,228				
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2,198,661,608			11,461,388,889	12,266,717,164	1,393,333,333				
- Phải thu lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư và hợp đồng môi giới	-					-				
- Phải thu tiền ứng trước cho NĐT	282,751			3,909,194,504	1,316,761,735	2,592,715,520				

-Phải thu hỗ trợ vốn cho NĐT có tài sản đảm bảo	18,693,645,470				-	-	18,693,645,470			
-Các đối tượng khác	955,569,927			635,344,389,227		628,859,192,249	7,440,766,905			
6.Trả trước cho người bán	144,938,500			62,247,520		170,997,520	36,188,500			
Tổng cộng:	278,012,868,784			10,517,697,663	1,617,479,463,710	1,603,854,489,735	291,637,842,759		10,489,257,672	9,848,833,065

(*) Phụ lục HĐ 25062011-10_VIS/VIST ngày 25/06/2013 (đến hạn ngày 25/09/2013) bán CP Xi măng La Hiên, Mypay: tổng giá trị: 33.5 tỷ. PL HĐ 31052011-VIS/VIST ngày 17/05/2013 (đến hạn ngày 15/08/2013) bán CP Ngân hàng TMCP Phương Đông, tổng giá trị: 95 tỷ

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (Quy ra USD):

- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán

996.974 USD

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)

11. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phí Lưu ký	67,416,600	72,077,313
- Chi phí thuế GTGT đầu ra bổ sung		
- Chi phí kiểm toán	49,999,998	100,000,000
- Chi phí Bảo trì phần mềm	1,336,478,528	987,831,956
- Chi phí quảng cáo		
- Chi phí phải trả Hostc và Hasc	88,373,874	72,238,471
- Chi phí phải trả của Chi nhánh	107,424,852	65,065,666
- Chi phí phải trả khác của Hội Sở	108,635,734	53,783,636
Cộng	1,758,329,586	1,350,997,042

12. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng, TCTD NH TM CP Phương Đông	3.9%-7%	30,000,000,000	45,000,000,000	30,000,000,000	45,000,000,000
- Vay cá nhân	11%-16%	2,462,526,289	11,919,288,380	12,881,814,669	1,500,000,000
- Vay của đối tượng khác					
Cộng		32,462,526,289	56,919,288,380	42,881,814,669	46,500,000,000

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1,842,187	1,842,187
- Kinh phí công đoàn	22,611,811	44,639,384
- Bảo hiểm xã hội	91,832,764	93,871,123
- Bảo hiểm y tế	6,465,564	6,285,564
- Bảo hiểm thất nghiệp	14,799,142	14,639,142
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	285,000,000,000	325,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	285,000,000,000	325,000,000,000
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38,960,940,541	67,900,005,901
+ Tà Quốc Dững (*)	24,000,000,000	24,000,000,000
+ Cổ tức phải trả	1,408,811,831	1,408,811,831
+ Lãi phải trả hợp đồng môi giới với OCB	6,412,958,333	29,806,527,713
+ Phải trả OCB về ứng trước tiền bán	3,000,000,000	9,260,000,000
+ Các khoản khác	4,139,170,377	3,424,666,357
Cộng	324,098,492,009	393,061,283,301

(*) Hợp đồng vay vốn của Tà Quốc Dững ký ngày 25/03/2013, lãi suất 14.5% năm, hạn trả 25/01/2014, số tiền 14 tỷ. Hợp đồng vay vốn ký ngày 04/06/2013, số tiền 10 tỷ, lãi suất 14%, hạn trả 04/06/2014

14. Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

15. Vay và nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng					
- Vay của đối tượng khác					
b. Nợ dài hạn					
- Thuế tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng		-	-	-	-

16. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả sở GDCK	488,800	421,200
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
- Phải trả tổ chức cá nhân khác	50,801,413,023	52,927,362,202

17. Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Số dư đầu kỳ	9,848,833,065	6,373,696,641
- Số sử dụng trong kỳ		
- Số trích lập trong kỳ		3,475,136,424
- Số dư cuối kỳ	9,848,833,065	9,848,833,065

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18. Chi tiết doanh thu kinh doanh chứng khoán

	Quý năm nay	Quý năm trước
	VND	VND
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,932,764,041	4,778,190,768
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	425,450,202	10,144,337,695
- Doanh thu hoạt động tư vấn	2,064,681,370	2,559,777,256
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	187,084,737	253,180,264
- Doanh thu khác	6,470,747,306	9,316,501,307
Cộng	11,080,727,656	27,051,987,290

19. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Quý năm nay	Quý năm trước
	VND	VND
- Chi phí môi giới kinh doanh chứng khoán	756,895,272	2,031,514,925
- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	163,543,986	494,899,380
- Chi phí hoạt động tư vấn		
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	222,839,003	279,811,193
- Chi phí dự phòng	142,429,197	181,276,341
- Chi phí khác	7,483,311,822	18,700,914,877
- Chi phí trực tiếp chung	571,207,898	1,081,406,920
Cộng	9,340,227,178	22,769,823,636

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý năm nay	Quý năm trước
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	722,047,985	927,608,703
- Chi phí vật liệu quản lý	8,500,636	31,477,686
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3,812,161	18,820,972
- Chi phí khấu hao TSCĐ	781,548,240	824,114,827
- Thuế, phí, lệ phí	35,371,695	13,559,291
- Dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	427,160,378	804,717,151
- Chi phí khác bằng tiền	719,707,918	826,249,309
	2,698,149,013	3,446,547,939

VII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

- 1. Phần cổ tức đã được đề xuất hoặc công bố sau ngày thành lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép ban hành
- 2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- 3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu
 - Thu nhập
 - Chi phí
 - Lãi (lỗ)

Cộng

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 - Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch lớn
- 2. Thông tin so sánh:
- 3. Giao dịch với các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tạ Quốc Dũng	Q. Tổng Giám đốc	Cho vay	24,000,000,000

Người lập biểu

Nguyễn Quỳnh Mai

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thu Hằng



P. Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý II năm 2013

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000					200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		3,450,000,000	3,450,000,000					3,450,000,000	3,450,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu								-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)								-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển								-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính								-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(50,362,719,895)	(73,131,932,793)		22,769,212,898		1,605,908,297	(73,131,932,793)	(74,737,841,090)
Tổng cộng		153,087,280,105	130,318,067,207	-	22,769,212,898	-	1,605,908,297	130,318,067,207	128,712,158,910

Người lập biểu

Nguyễn Quỳnh Mai

Nguyễn Quỳnh Mai

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Thị Thu Hằng

